

目 次
C o n t e n t s

1. 目次 -----	3
Contents	
2. 行政区名 -----	4
City & Province	
3. アルファベット順現地会社名 -----	5
Alphabetical Index of Local Company Name	
4. 産業別索引 -----	67
Index by Industry	
5. 省市別索引 -----	119
Index by City & Province	
6. 親企業索引 -----	169
Index by Mother Company	
7. 登録用紙&CD利用案内 -----	211
Application & User's guide	

行政区 (58 省及び 5 中央直轄市)					
紅河デルタ			Bình Thuận	ビントウアン	
Hà Nội	ハノイ	中央直轄市	Quảng Nam	クアンナム	
Hải Phòng	ハイフォン	中央直轄市	Quảng Ngãi	クアンガイ	
Vĩnh Phúc	ヴィンフック		Bình Định	ビンディン	
Bắc Ninh	バクニン		Phú Yên	フーイエン	
Hải Dương	ハイズオン		Khánh Hoà	カインホア	
Hưng Yên	フンイエン		Ninh Thuận	ニントウアン	
Hà Nam	ハーナム		中部高原		
Nam Định	ナムディン		Kon Tum	コントゥム	
Thái Bình	タイビン		Gia Lai	ザーライ	
Ninh Bình	ニンビン		Đắk Lắk	ダクラク	
Quảng Ninh	クアンニン		Đắk Nông	ダクノン	
北部山岳丘陵地域			Lâm Đồng	ラムドン	
Hà Giang	ハーザン		東南部		
Cao Bằng	カオバン		Hồ Chí Minh	ホーチミン	中央直轄市
Lào Cai	ラオカイ		Bình Phước	ビンフック	
Bắc Kạn	バクカン		Tây Ninh	タイニン	
Lạng Sơn	ランソン		Bình Dương	ビンズオン	
Tuyên Quang	トゥエンクワン		Đồng Nai	ドンナイ	
Yên Bái	イエンバイ		Bà Rịa Vũng Tàu	バーリア・ブントウ	
Thái Nguyên	タイグエン		メコンデルタ		
Phú Thọ	フートー		Long An	ロンアン	
Bắc Giang	バクザン		Tiền Giang	ティエンザン	
Điện Biên	ディエンビエン		Bến Tre	ベンチェー	
Lai Châu	ライチャウ		Trà Vinh	チャーヴィン	
Sơn La	ソンラ		Đồng Tháp	ドンタップ	
Hoà Bình	ホアビン		An Giang	アンザン	
北中部及び中部沿岸地域			Vĩnh Long	ヴィンロン	
Đà Nẵng	ダナン	中央直轄市	Kiên Giang	キエンザン	
Thanh Hoá	タインホア		Cần Thơ	カントー	中央直轄市
Nghệ An	ゲーアン		Hậu Giang	ハウザン	
Hà Tĩnh	ハーティン		Sóc Trăng	ソクチャン	
Quảng Bình	クアンビン		Bạc Liêu	バクリエウ	
Quảng Trị	クアンチー		Cà Mau	カーマウ	
Thừa Thiên Huế	トゥアティエンフエ				